

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2022;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 14 / 11 / TTr-TC ngày 05 / 10 / 2022 về việc công khai dự toán bổ sung và tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý III năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán điều chỉnh như sau:

- Bổ sung kinh phí bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Quận 12 theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố, số tiền 3.519 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí chi hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên, số tiền 8.490 triệu đồng.

- Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các lĩnh vực đối với kinh phí điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi tổng mức dự toán đã bố trí.

- Bổ sung kinh phí do thay đổi biên chế năm 2022, số tiền 1.177 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND, số tiền 71.024 triệu đồng.

Tổng số tiền bổ sung, điều chỉnh là 84.210 triệu đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *q/v*

Nơi nhận: *W*

- Như điều 3;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- Các phòng ban, Đoàn thể quận;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- UBND 11 phường;
- Website Quận 12;
- Lưu: (VT, Tâm). *mht*



Nguyễn Văn Đức

Đơn vị: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Chương: 599

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND-TC, ngày 07/10/2022 của UBND quận)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
1	2	3	4=5+6+...	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	84.210	84.210		
I	Nguồn ngân sách trong nước	84.210	84.210		
1	Chi quản lý hành chính	2.314	2.314		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.314	2.314		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	66.432	66.432		
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	66.432	66.432		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.519	7.519		
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.519	7.519		
5	Chi bảo đảm xã hội	1.000	1.000		
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.000	1.000		
6	Chi hoạt động kinh tế	2.301	2.301		
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.301	2.301		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0		
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	491	491		
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	491	491		
9	tấn				
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị ...	Đơn vị ...
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	496	496		
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	496	496		
11	Chi quốc phòng	1.657	1.657		
11.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
11.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.657	1.657		
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.000	2.000		
12.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.000	2.000		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				